

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 26/02/2019.

Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi lại tài sản cho
mượn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duyệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Mai Hương.

2. Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đình Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản cho mượn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Ch, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số xx, khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có mặt”

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số xb, khu phố L, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/12/2017; bản khai ngày 13/3/2018, biên bản lấy lời khai các ngày 24/5/2018 và 15/11/2018; biên bản hòa giải các ngày 13/3/2018, ngày 20/4/2018, ngày 14/12/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Ch trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Ngọc Th nên ông Nguyễn Tấn Ch cho ông Nguyễn Ngọc Th vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay tiền ông Th tự viết giấy mượn tiền, ký tên ngày 31/5/2016, ghi thời hạn vay là 02 tháng, hai bên thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất vay là 6%/tháng, không ghi vào giấy mượn tiền. Đến

ngày 17/7/2016, ông Ch tiếp tục cho ông Th vay số tiền 10.000.000 đồng, hai bên không làm giấy tờ gì nhưng có ghi vào góc dưới của giấy mượn tiền ngày 31/5/2016 nội dung “Lấy thêm 10 triệu ngày 17/7 anh xe ông lấy”, ông Th đã nhờ người chạy xe ôm tới lấy tiền (Không biết cụ thể tên, tuổi, địa chỉ người này), hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, chỉ thỏa thuận vay nóng mấy ngày. Sau khi vay, ông Th có trả cho ông Ch được 01-02 lần tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng, không nhớ chính xác số tiền là bao nhiêu. Ông Th cho rằng đã trả cho ông Ch 05 tháng tiền lãi, tổng cộng là 30.000.000 đồng thì ông Ch cũng thống nhất việc ông Th đã trả cho ông Ch số tiền lãi như trên.

Khoảng cuối năm 2016 (không nhớ ngày, tháng) ông Ch còn cho ông Th mượn 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393 đứng tên chủ xe là ông Trần Trọng N, việc cho mượn xe hai bên không làm giấy tờ gì. Nguồn gốc chiếc xe do ông Ch mua lại của ông Sinh là em trai ông Trần Trọng N, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Sau khi mượn xe thì ông Th mang xe đi cầm cố cho một người tên Tuấn, khi ông Th tới cầm cố xe mô tô thì ông Tuấn có hỏi ông Ch để xác minh nguồn gốc chiếc xe và cũng được ông Ch đồng ý để ông Th cầm cố xe của mình mấy ngày. Sau này ông Ch yêu cầu ông Th chuộc xe trả lại cho ông Ch nhưng ông Th không thực hiện.

Do ông Th không trả tiền vay và không trả xe mượn cho ông Ch nên ông Ch yêu cầu Tòa án buộc ông Th phải trả cho ông Ch chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393; Yêu cầu ông Ch trả 100.000.000 đồng tiền nợ gốc vay ngày 31/5/2018 và tiền lãi phát sinh (10%/năm) từ ngày 01/8/2016 đến ngày 14/12/2018 là 24.500.000 đồng. Yêu cầu ông Th phải trả 10.000.000 đồng tiền nợ gốc vay ngày 17/7/2016 và không yêu cầu tính lãi.

Do ông Ch chỉ cho một mình ông Th vay tiền, không liên quan đến người nào khác nên chỉ yêu cầu một mình ông Th trả tiền nợ cho ông Ch.

Ngày 26/11/2018, ông Ch có đơn xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó ông Ch không yêu cầu ông Th phải trả cho ông Ch chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393.

Tại bản khai ngày 13/3/2018; biên bản hòa giải các ngày 13/3/2018, ngày 20/4/2018 bị đơn ông Nguyễn Ngọc Th trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc Th xác nhận có vay của ông Nguyễn Tấn Ch số tiền 100.000.000 đồng, số tiền trên được vay nhiều lần, nhưng đến ngày 31/5/2016 thì cộng lại để ông Th viết giấy vay tiền với ông Ch. Việc vay tiền thỏa thuận 02 tháng, lãi suất không ghi trong giấy nhưng thỏa thuận miệng là 6%/tháng.

Ngày 17/7/2016, ông Th vay của ông Ch 10.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ.

Khoảng tháng 12/2016, ông Th hỏi vay ông Ch số tiền 10.000.000 đồng nhưng ông Ch không có tiền mặt nên đã cho ông Th mượn chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393, đứng tên chủ sở hữu là ông Trần Trọng N để đi cầm cố cho ông Tuấn ở thị trấn Phước Bửu, huyện C lấy 10.000.000 đồng, ông Th là người đứng ra cầm cố chiếc xe cho ông Tuấn.

Về tiền lãi: Ông Th đã trả cho ông Ch được 05 tháng tiền lãi của số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng. Vì điều kiện khó khăn nên ông Th không tiếp tục trả lãi cho ông Ch nữa.

Ông Th đồng ý trả cho ông Ch tổng số tiền nợ 110.000.000 đồng, nhưng xin trả dần. Đối với tiền lãi thì ông Th xin ông Ch do hoàn cảnh khó khăn.

Đối với chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393, đứng tên chủ sở hữu là ông Trần Trọng N, ông Th xin ông Ch cho thời hạn đến đầu tháng 6/2018 sẽ trả lại xe cho ông Ch, vì hiện nay xe ông Th đã cầm cố và chưa có điều kiện để chuộc về.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án còn kéo dài quá 04 tháng, không có quyết định gia hạn là chưa đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn có mặt tại một số phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt tại hai phiên tòa sơ thẩm, nên xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:*

Ông Nguyễn Ngọc Th có nơi cư trú tại khu phố L, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Tấn Ch khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc Th trả nợ tiền vay và trả lại chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097 mà ông Ch đã cho ông Th mượn nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản cho mượn” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc Th đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 25/01/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai ngày 26/02/2019, ông Nguyễn Ngọc Th đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Ngọc Th theo luật định.

[3]. *Xét việc rút yêu cầu của đương sự:*

Ngày 26/11/2018, ông Nguyễn Tấn Ch có đơn xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó ông Ch không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc Th phải trả chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-

8151393 mà ông Ch đã cho ông Th mượn. Xét thấy việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn Ch về việc buộc ông Nguyễn Ngọc Th phải trả chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393.

Ông Nguyễn Tấn Ch không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng:*

Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 31/5/2016; bản khai ngày 13/3/2018 của ông Nguyễn Ngọc Th và biên bản hòa giải các ngày 13/3/2018 và ngày 20/4/2018. Các bên đương sự cùng thừa nhận, ông Nguyễn Ngọc Th có vay và còn nợ ông Nguyễn Tấn Ch số tiền 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ghi ngày 31/5/2016 và 10.000.000 đồng vào ngày 17/7/2016. Đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ trên xác định ông Nguyễn Ngọc Th nợ ông Nguyễn Tấn Ch số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Do ông Th không thanh toán tiền nợ cho Ch, nên ông Ch khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Th trả số tiền nợ trên là có căn cứ chấp nhận.

[5]. *Về lãi suất:*

[5.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Ch yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Ngọc Th phải trả lãi 10%/năm của số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) từ ngày 01/8/2016 đến ngày 14/12/2018:

Giấy mượn tiền ngày 31/5/2016, các bên không thỏa thuận về lãi suất, nhưng các bên thừa nhận có thỏa thuận bằng lời nói với nhau về lãi suất 6%/tháng và ông Th đã trả cho ông Ch 30.000.000 đồng tiền lãi và được ông Ch thừa nhận. Tuy nhiên các bên đương sự không yêu cầu xem xét lại tiền lãi đã trả, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét phần tiền lãi đã trả.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Căn cứ thỏa thuận của các bên về thời hạn trả nợ là 02 tháng tại Giấy mượn tiền ngày 31/5/2016, không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, từ ngày 01/8/2016 ông Th không trả tiền nợ cho ông Ch là vi phạm hợp đồng, do đó ông Ch yêu cầu ông Th phải trả lãi 10%/năm đối với số tiền vay 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; cụ thể:

$100.000.000đ \times 10\%/năm \times 02 năm \times 04 tháng \times 13 ngày = 23.694.000 \text{ đồng.}$

[5.2]. Đối với số tiền 10.000.000 đồng, ông Th vay của ông Ch ngày 17/7/2016, các bên không thỏa thuận lãi suất, đồng thời ông Ch không yêu cầu ông Th phải trả lãi đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét tiền lãi đối với số tiền trên.

Tổng cộng tiền nợ gốc và nợ lãi là:

100.000.000 đồng + 10.000.000 đồng + 23.694.000 đồng = 133.694. 000 đồng.

[6]. Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 429 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Ch. Buộc ông Nguyễn Ngọc Th có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tấn Ch số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 133.694.000 đồng (Trong đó nợ gốc là 110.000.000 đồng và nợ lãi là 23.694.000 đồng).

[7]. *Về án phí*: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể: 133.694.000 đồng x 5% = 6.685.000 đồng (Đã làm tròn số). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 357, Điều 429, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Ch về việc yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc Th phải trả lại tài sản cho mượn là chiếc xe mô tô hiệu Honda, biển số 72F5-3097, số máy C100ME8151393, số khung C100m-8151393.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Ch về việc yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc Th trả tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh của số tiền 100.000.000 đồng (Số tiền vay ngày 31/5/2016) từ ngày 01/8/2016 đến ngày 14/12/2018, với mức lãi suất 10%/năm.

Buộc ông Nguyễn Ngọc Th có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tấn Ch số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 133.694.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu

đồng) và nợ lãi là 23.694.000 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Ngọc Th phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 6.685.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Nguyễn Tấn Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0007283 ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Duy

